

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
**CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NGÀNH LÂM NGHIỆP & ĐỐI TÁC**

**CẨM NANG**  
**NGÀNH LÂM NGHIỆP**

*CHƯƠNG*

**LÂM SẢN NGOÀI GỖ**

**NĂM 2006**

## MỤC LỤC

<b>1</b>	<b>Khái niệm về lâm sản ngoài gỗ (LSNG)</b> .....	<b>1</b>
1.1	Định nghĩa Lâm sản ngoài gỗ.....	1
1.2	Phân nhóm LSNG theo công dụng.....	2
1.3	Khung phân loại các LSNG được đề xuất.....	3
1.4	Tiêu chí để phân biệt LSNG và cây nông nghiệp .....	3
<b>2</b>	<b>Tiềm năng của LSNG</b> .....	<b>4</b>
2.1	Tiềm năng của LSNG trên quan điểm sinh học.....	4
2.1.1	<i>Việt nam là một nước có tài nguyên sinh học cao</i> .....	4
2.1.2	<i>Tính phong phú và đa dạng của Rừng ở Việt Nam</i> .....	5
2.1.3	<i>Việt nam có nhiều hệ sinh thái</i> .....	5
2.1.4	<i>Kiến thức bản địa về LSNG khá phong phú</i> .....	5
2.2	Tiềm năng LSNG trên quan điểm kinh tế.....	5
2.2.1	<i>Vài nét về sử dụng LSNG trong quá khứ</i> .....	5
2.2.2	<i>Hiện trạng kinh tế LSNG</i> .....	7
2.3	Tiềm năng của các nhóm LSNG.....	18
<b>3</b>	<b>Những bài học về quản lý LSNG</b> .....	<b>19</b>
<b>4</b>	<b>Trồng cây LSNG</b> .....	<b>20</b>
4.1	Trồng LSNG trong khu vực kinh tế Nhà nước.....	21
4.2	Trồng cây LSNG trong nhân dân .....	21
4.2.1	<i>Những loài trồng dưới tán rừng</i> .....	21
4.2.2	<i>Một số loài cây LSNG trồng ngoài rừng</i> .....	22
4.2.3	<i>Thuần hoá LSNG</i> .....	23
4.2.4	<i>Xuất nhập khẩu và dẫn giống LSNG</i> .....	23
<b>5</b>	<b>Bảo tồn LSNG trong hệ thống các khu rừng đặc dụng</b> .....	<b>24</b>
5.1	Rừng đặc dụng bảo tồn các hệ sinh thái và các kiểu rừng độc đáo, giàu tài nguyên LSNG .....	24
5.2	Rừng đặc dụng bảo vệ các loài động thực vật quý hiếm trong đó có nhiều loài LSNG có giá trị.....	25
<b>6</b>	<b>Bảo tồn nguồn gen LSNG</b> .....	<b>25</b>
<b>7</b>	<b>Khai thác kiến thức bản địa trong bảo tồn LSNG</b> .....	<b>26</b>
<b>8</b>	<b>Sử dụng LSNG ở vùng sâu vùng xa</b> .....	<b>27</b>
<b>9</b>	<b>Các loài LSNG chủ yếu</b> .....	<b>27</b>
9.1	Nhựa thông.....	27
9.2	Quế.....	33
9.3	Hồi.....	36
9.4	Tràm .....	37
9.5	Trầu .....	39

9.6	Sở.....	41
9.7	Sơn.....	41
9.8	Màng tang.....	43
9.9	Dầu rái, chai cục.....	44
9.10	Cánh kiến đỏ.....	45
9.11	Trám.....	47
9.12	Trầm hương.....	49
9.13	Sâm Ngọc linh.....	50
9.14	Ba kích / Ba kích thiên/ Dây ruột gà.....	50
9.15	Thảo quả.....	50
9.16	Sa nhân.....	51
9.17	Tre, Nứa.....	52
9.18	Song, Mây.....	57
	9.18.1. Nguồn gốc và phân bố địa lý.....	57
	9.18.2. Công dụng.....	58
	9.18.3 Đặc điểm thực vật học.....	58
	9.18.4 Đặc điểm sinh thái học.....	61
	9.18.5 Nhân giống và nguồn gen.....	61
9.19	Dẻ Trùng khánh.....	70
9.20	Hồ đào.....	71
9.21	Táo mèo (Sơn tra).....	71
9.22	Điều.....	71
9.23	Nấm.....	72
9.24	Cây cảnh.....	73
9.25	Chim cảnh.....	73
<b>10</b>	<b>Động vật hoang dã.....</b>	<b>74</b>
10.1	Động vật hoang dã rất phong phú.....	74
10.2	Triển vọng nhân nuôi động vật hoang dã trong kinh doanh LSNG.....	74
10.3	Hiện trạng và tình hình quản lý ĐVHD.....	75
	10.3.1 Hiện trạng tài nguyên.....	75
	10.3.2 Bảo vệ động vật hoang dã bằng pháp luật.....	76
10.4	Gây nuôi, thuần hoá ĐVHD.....	76
<b>11</b>	<b>Đặc điểm và giá trị kinh tế của LSNG ở Việt nam.....</b>	<b>77</b>
11.1	Giá trị kinh tế LSNG thực vật.....	77
11.2	Giá trị kinh tế LSNG động vật.....	78
<b>12</b>	<b>Chế biến LSNG.....</b>	<b>79</b>
12.1	Công nghiệp chế biến Quốc doanh.....	79
12.2	Sản xuất LSNG trong khu vực tư nhân.....	81
12.3	Giá trị kinh tế của hàng hoá LSNG chế biến.....	82
12.4	Công nghệ chế biến LSNG.....	84
<b>13</b>	<b>Thị trường LSNG.....</b>	<b>85</b>

<b>13.1</b>	<b>Thị trường trong nước .....</b>	<b>85</b>
<b>13.2</b>	<b>Thị trường ngoài nước .....</b>	<b>86</b>
<b>13.3</b>	<b>Nhận xét chung về thị trường LSNG:.....</b>	<b>88</b>
<b>13.4</b>	<b>Dự báo.....</b>	<b>88</b>
<b>14</b>	<b>Những chính sách liên quan đến LSNG.....</b>	<b>88</b>
<b>14.1</b>	<b>Chính sách tác động đầu vào và trong quá trình sản xuất LSNG .....</b>	<b>89</b>
	<i>14.1.1 Chính sách đất đai .....</i>	<i>89</i>
	<i>14.1.2 Chính sách đầu tư .....</i>	<i>91</i>
	<i>14.1.3 Chính sách tín dụng liên quan đến lâm nghiệp. ....</i>	<i>93</i>
	<i>14.1.4 Chính sách khoa học công nghệ và khuyến lâm .....</i>	<i>95</i>
<b>14.2</b>	<b>Chính sách tác động đầu ra .....</b>	<b>96</b>
	<i>14.2.1 Chính sách khai thác sử dụng rừng và hưởng lợi.....</i>	<i>96</i>
	<i>14.2.2 Chính sách lưu thông và tiêu thụ LSNG .....</i>	<i>98</i>
	<i>14.2.3 Các chính sách thuế liên quan đến LSNG .....</i>	<i>100</i>
<b>14.3</b>	<b>Chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại. ....</b>	<b>104</b>
	<b>Tài liệu tham khảo.....</b>	<b>106</b>
	<b>Phân phụ lục .....</b>	<b>109</b>



## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Thống kê thành phần của Hệ Thực vật Việt nam .....	4
Bảng 2: Thống kê thành phần của hệ động vật Việt nam.....	4
Bảng 3: Diện tích đất bình quân sử dụng cho mỗi hộ .....	8
Bảng 4: Thống kê củi khai thác trong các năm gần đây:.....	11
Bảng 5: Số lượng trung bình gia súc, gia cầm/hộ gia đình.....	12
Bảng 6: Số Trâu nuôi ở các vùng .....	12
Bảng 7: Thu nhập từ LSNG của hộ gia đình ở Kẻ Gỗ .....	13
Bảng 8: Danh mục một số LSNG thông dụng trong dân .....	14
Bảng 9: Diện tích và trữ lượng rừng gỗ, tre .....	18
Bảng 10: Sản lượng LSNG khai thác trong giai đoạn 1995-2002.....	18
Bảng 11: Các loài cây trồng dưới tán rừng.....	22
Bảng 12: Diện tích Thông nhựa .....	29
Bảng 13: Chỉ tiêu chất lượng tinh dầu thông.....	31
Bảng 14: Chỉ tiêu chất lượng tùng hương .....	31
Bảng 15: Sản lượng nhựa thông và tùng hương.....	32
Bảng 16: Sản lượng nhựa thông khai thác trong các năm 1995-1999.....	32
Bảng 17: Diện tích trồng Quế ở các tỉnh trong giai đoạn 1980-1998.....	33
Bảng 18: Sản lượng vỏ quế trong giai đoạn 1995-2002.....	34
Bảng 19: Quế xuất khẩu 1995-2000 .....	34
Bảng 20: Sự phụ thuộc của chất lượng vỏ vào tuổi của cây Quế.....	34
Bảng 21: Tinh dầu của các bộ phận khác nhau của cây Quế.....	35
Bảng 22: Diện tích trồng Hồi ở Miền Bắc Việt nam tính đến 2004.....	36
Bảng 23: Sản lượng Hồi 1995- 2002.....	36
Bảng 24: Thành phần hóa học của TD Tràm .....	39
Bảng 25: Một số tính chất của dầu Trầu Tung .....	40
Bảng 26: Lượng CKĐ do Công ty XKLD&S thu mua từ 1963-1980.....	46
Bảng 27: Diện tích cây chủ cánh kiến còn lại đến năm 1995.....	46
Bảng 28: Sản lượng CKĐ một số năm gần đây.....	46
Bảng 29: Khối lượng Tràm khai thác từ 1986-1990 .....	49
Bảng 30: Diện tích trồng Thảo quả .....	51
Bảng 31: Diện tích rừng tre nứa của Việt nam và các vùng.(ha) .....	52
Bảng 32: Diện tích Luồng .....	54
Bảng 33: Thành phần hóa học Trúc sào (%) .....	55
Bảng 34: Sản lượng tre, nứa, trúc.....	56
Bảng 35: Kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mây tre đan 1999-2003 (triệu USD) .....	56
Bảng 36: Số lượng loài và phân bố của các chi song mây .....	57
Bảng 37: Tốc độ sinh trưởng của song mây thương phẩm.....	60
Bảng 38: Phân bố của những loài song mây ở Việt Nam trên độ cao 1500m.....	63
Bảng 39: Danh sách các loài song mây đã được trồng.....	65
Bảng 40: Sản lượng mây song của một số tỉnh qua 3 thời kỳ.....	68
Bảng 41: Sản lượng mây song trong 2002 .....	68
Bảng 42: Sản lượng hạt dẻ Trùng khánh (Cao bằng).....	70
Bảng 43: Tiêu thụ hạt dẻ Trùng khánh.....	70
Bảng 44: Thành phần loài động vật hoang dã trong các nhóm phân loại ở Việt Nam.....	74
Bảng 45: Các loài động vật bị đe dọa trong Sách Đỏ Việt Nam (1992) .....	76
Bảng 46: Cơ sở sản xuất mây tre.....	80
Bảng 47: Phân bố làng nghề theo địa lý .....	81

Bảng 48: Kim ngạch xuất khẩu LSNG trước 1990 .....	82
Bảng 49: Sản lượng LSN G 1995-2002 .....	82
Bảng 50: Kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mây tre đan 1999-2003 .....	83
Bảng 51: Giá trị các loại LSNG xuất, nhập trong năm 2004: .....	84
Bảng 52: Sản lượng tinh dầu 1995 .....	87
Bảng 53: Yêu cầu đối với chất lượng TD.....	87

### **Danh mục các phụ lục**

Phụ lục 1: Danh mục một số chính sách chủ yếu liên quan đến Lâm nghiệp /lâm sản ngoài gỗ .....	109
Phụ lục 2: Danh lục những lâm sản ngoài gỗ quan trọng của Việt nam. ....	127
Phụ lục 3: Một số cây hoang dại ăn được.....	134

## Khái niệm về lâm sản ngoài gỗ (LSNG)

Việt Nam nằm ở Đông-Nam lục địa Châu Á, có đường biên giới trên đất liền khoảng 3.700 km dọc theo các triền núi và châu thổ Mê Kông, có bờ biển dài 3.260 km. Phần lãnh thổ đất liền của Việt Nam trải dài từ 8<sup>o</sup>30' đến 23<sup>o</sup>24' vĩ Bắc, mang tính chất của một bán đảo với điểm cực Bắc là chòm Lũng Cú thuộc cao nguyên Đồng Văn, điểm cực Nam là xóm Rạch Tàu thuộc tỉnh Cà Mau. Các đảo của Việt Nam trải dài từ Trường Sa đến Vịnh Bắc Bộ, với những hệ sinh thái đặc thù như Phú Quốc, Côn Đảo, Hoàng Sa, Hạ Long, Bái Tử Long, v.v... Bắc Việt Nam, từ Đèo Hải Vân trở ra Bắc, nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng rõ rệt của gió mùa Đông Nam Á: gió mùa đông bắc mang theo không khí lạnh từng đợt từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau và gió mùa đông nam đưa tới những đợt không khí nóng ẩm từ tháng 4 đến tháng 10. Từ Hải Vân trở vào Nam nhiệt độ quanh năm nóng với hai mùa nắng mưa, đặc trưng của khí hậu nhiệt đới. Tuy nhiên, ở cả hai miền đều có những dãy núi cao, hình thành những hệ sinh thái khác biệt vùng thấp cùng vĩ độ. Những đặc điểm khí hậu và địa hình đó đã tạo nên một Việt Nam giàu tính đa dạng sinh vật. Hiện nay các nhà thực vật học đã thống kê được trên 12.000 loài cây, trong đó 7.000 loài đã được mô tả, 5.000 loài còn chưa được biết công dụng, phần lớn là các loài cây dưới tán rừng không cho gỗ. Trong số những loài đã biết có 113 loài cây cho chất thơm; 800 loài cho tannin; 93 loài chứa chất làm thuốc nhuộm; 458 loài có tinh dầu; 473 loài chứa dầu và 1863 loài cây dược liệu.

Việt Nam có khoảng 10% tổng số những loài thực vật được biết trên Thế giới. Có những loài động thực vật từ trước tới nay chưa được biết đến mới được phát hiện ở Trường Sơn. Chỉ trong các năm 1992-1998 đã phát hiện thêm nhiều loài thú mới ở Bắc Trường Sơn: Mang lớn, Sao la, Mang Trường sơn, Bò sừng xoắn Tây nguyên. Mới phát hiện thêm 50 loài cây thuốc quý, như *Amomum longiligulara*, *Rauwolfia vomitoria*, *Tetrapanax papyrifera*... Các nhà thực vật học đã xác định khoảng 40-50% thực vật rừng Việt Nam có nguồn gốc Ấn Độ, Malai, Indonesia, Trung hoa,... di cư đến. Sự phong phú về loài của thực vật rừng Việt Nam rất cao: nhiều họ có trên 100 loài, như Phong lan có 901 loài; Thầu dầu có 333 loài; Cà phê có 286 loài; Cánh bướm có 290 loài... Nhiều họ thực vật ôn đới cũng được thấy ở Việt Nam như Hồ Đào, Du, Liễu, Dẻ... Có tới 8 họ cây Lá kim với 18 chi, 39 loài, một số loài đặc hữu, một số loài hiếm như: Thông lá dẹt (*Ducampopinus krempfi*), Thông 5 lá (*Pinus dalatensis*), Thủy tùng (*Glyptostrobus pensilis*), Thông đỏ (*Taxus baccata*).

### 1.1 Định nghĩa Lâm sản ngoài gỗ

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ở Việt nam lâm sản được phân chia thành hai loại:

- Lâm sản chính (principale richesse forestière) là những sản phẩm gỗ;
- Sản phẩm phụ của rừng hay lâm sản phụ (produit secondaire de la forêt), bao gồm động vật và thực vật cho những sản phẩm ngoài gỗ.

Từ 1961, lâm sản phụ được coi trọng và được mang tên đặc sản rừng. “Đặc sản rừng bao gồm cả thực vật và động vật rừng là nguồn tài nguyên giàu có của đất nước. Nó có vị trí quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, trong đời sống nhân dân, quốc phòng và xuất khẩu...” ( Bộ Lâm nghiệp – Kế hoạch phát triển Đặc sản rừng, 1981-1990). Theo định nghĩa đó Đặc sản rừng là một bộ phận của tài nguyên rừng nhưng chỉ tính đến những sản phẩm có công dụng hoặc giá trị đặc biệt và ngoài các loài thực vật dưới tán rừng còn bao gồm các loài cây cho gỗ đặc hữu hoặc được coi là đặc hữu của Việt Nam, như Pơ mu, Hoàng đàn, Kim giao... , như vậy thuật ngữ đặc sản cũng mang ý nghĩa kinh tế, vì không tính đến những sản phẩm không có hoặc chưa biết giá trị. Vì thế, danh mục những đặc sản rừng trong từng thời điểm cũng tập trung sự chú ý vào một số sản phẩm nhất định.

Ngày nay, trong Lâm nghiệp thuật ngữ lâm sản ngoài gỗ được dùng phổ biến, chính thức thay cho thuật ngữ lâm sản phụ (minor forest product/ secondary forest product). Định nghĩa của thuật ngữ này được thông qua trong hội nghị tư vấn lâm nghiệp Châu Á-Thái Bình Dương tại Băng Cốc, 5-8-1991: “Lâm sản ngoài gỗ (Non-wood forest product) bao gồm những sản phẩm tái tạo được ngoài gỗ, củi và than gỗ. Lâm sản ngoài gỗ được lấy từ rừng, đất rừng hoặc từ những cây thân gỗ”. Do đó, không được coi là LSNG những sản phẩm như cát, đá, nước, dịch vụ du lịch sinh thái.

Theo định nghĩa này củi, than gỗ, cành ngọn, gốc cây không được coi là LSNG, không thỏa đáng đối với việc khai thác tận dụng phế liệu gỗ. Những dịch vụ trong rừng như săn bắn, giải trí, dưỡng bệnh trong rừng, du lịch sinh thái, v.v... là một phạm trù khác, không được xếp vào LSNG, nhưng trên quan điểm kinh tế cũng có nơi du lịch sinh thái cũng được coi như sản phẩm của rừng.

Hội nghị lâm nghiệp do Tổ chức Nông Lương Liên Hiệp Quốc triệu tập tháng 6 năm 1999 đã đưa ra và thông qua một khái niệm và định nghĩa khác về LSNG “Lâm sản ngoài gỗ (Non timber forest product) bao gồm những sản phẩm có nguồn gốc sinh vật, khác gỗ, được khai thác từ rừng, đất có cây rừng (wooded lands) và cây ở ngoài rừng”. Thuật ngữ này phải dịch sang Tiếng Việt là “Lâm sản ngoài gỗ cây”, nhưng để đơn giản vẫn dùng thuật ngữ LSNG. Với định nghĩa này, LSNG bao gồm cả động vật, gỗ nhỏ và củi và rộng hơn so với định nghĩa trước. Trong tài liệu sách báo nước ngoài, hiện tại cả hai thuật ngữ NWFP và NTFP vẫn được dùng. Song có tác giả, để hạn chế đối tượng nghiên cứu, đánh giá giá trị kinh tế của LSNG, như Jenne H. De Beer thêm vào định nghĩa trên một mệnh đề, thành một định nghĩa khác như sau: “LSNG bao gồm những sản phẩm có nguồn gốc sinh vật không phải gỗ được người ta khai thác từ rừng để sử dụng”. Có thể hiểu được rằng khái niệm hàm ý chỉ quan tâm đến sản phẩm được khai thác để dùng. Thuật ngữ “đặc sản rừng” còn hẹp hơn, và được hiểu là những cây, con LSNG có công dụng đặc biệt và đặc hữu của Việt Nam. Vì khái niệm và định nghĩa LSNG có sự khác nhau như thế nên việc vận dụng vào thực tế cũng có sự khác nhau.

## 1.2 Phân nhóm LSNG theo công dụng

Trên thế giới cũng đã có nhiều khung phân loại LSNG được đề xuất. Có khung phân loại dựa vào dạng sống của cây tạo ra các sản phẩm như nhóm cây gỗ, cây bụi, cây thảo, dây leo gỗ, dây leo thảo .... Có khung phân loại dựa vào công dụng và nguồn gốc của các LSNG, như khung phân loại được thông qua trong hội nghị tháng 11 năm 1991 tại Băng Cốc . Trong khung này, LSNG được chia làm 6 nhóm :

- Các sản phẩm có sợi: Tre nứa; song mây; lá, thân có sợi và các loại cỏ.
- Sản phẩm làm thực phẩm .
  - Các sản phẩm nguồn gốc thực vật: thân, chồi, rễ , củ, lá, hoa, quả, quả hạch, gia vị, hạt có dầu và nấm.
  - Các sản phẩm nguồn gốc động vật: mật ong, thịt động vật rừng, cá, trai ốc, tổ chim ăn được, trứng và côn trùng.
- Thuộc và mỹ phẩm có nguồn gốc thực vật.
- Các sản phẩm chiết xuất: gôm, nhựa, nhựa dầu, nhựa mủ, tanin và thuốc nhuộm, dầu béo và tinh dầu.
- Động vật và các sản phẩm từ động vật không làm thực phẩm: tơ tằm, động vật sống, chim, côn trùng, lông mao, lông vũ, da, sừng, ngà, xương và nhựa cánh kiến đỏ.
- Các sản phẩm khác: như lá Bidi (lá thị rừng dùng gói thuốc lá ở Ấn Độ)

Để hoà nhập với các nước láng giềng chúng tôi đề nghị sử dụng khung phân loại các LSNG được thống nhất trong Hội nghị các nước vùng Châu Á Thái Bình Dương, tháng 11 năm 1991 tại Băng Cốc, Thái lan và có sửa đổi để phù hợp với thực tế Việt Nam.

Trước hết chúng tôi đã bổ sung thêm 3 nhóm phụ : (1) Các cây có chất độc vào nhóm 3 (cây thuốc và mỹ phẩm); (2) Các cây cảnh; (3) Các lá dùng để gói, bọc vào nhóm 6 (các sản phẩm khác).

### **1.3 Khung phân loại các LSNG được đề xuất**

Để phù hợp với điều kiện thực tế, chúng tôi đề xuất khung phân loại LSNG của Việt Nam như sau :

- Sản phẩm có sợi, bao gồm: tre nứa, mây song, các loại lá, thân, vỏ có sợi và cỏ.
- Sản phẩm dùng làm thực phẩm:
  - Nguồn gốc từ thực vật: thân, chồi, củ, rễ, lá, hoa, quả, gia vị, hạt có dầu, nấm ăn.
  - Nguồn gốc từ động vật rừng: mật ong, thịt thú rừng, cá trai ốc, tổ chim ăn được, trứng và các loại côn trùng.
- Các sản phẩm thuốc và mỹ phẩm:
  - Thuốc có nguồn gốc thực vật
  - Cây có độc tính
  - Cây làm mỹ phẩm
- Các sản phẩm chiết xuất:
  - Tinh dầu
  - Dầu béo
  - Nhựa và nhựa dầu
  - Dầu trong chai cục
  - Gôm
  - Ta-nanh và thuốc nhuộm
- Động vật và các sản phẩm động vật không làm thực phẩm và làm thuốc.
  - Động vật sống, chim và côn trùng sống: da, sừng, xương, lông vũ...
- Các sản phẩm khác:
  - Cây cảnh,
  - Lá để gói thức ăn và hàng hóa ...

Tuy nhiên, đối với từng loài cụ thể việc phân loại không cố định mà biến đổi theo địa phương và thời gian vì công dụng của lâm sản có sự thay đổi, ví dụ: Quế có thể xếp vào dược liệu nhưng cũng được xếp vào gia vị... cũng như nhiều sản phẩm có thể được phân vào các nhóm khác nhau tùy từng nơi, từng lúc...

### **1.4 Tiêu chí để phân biệt LSNG và cây nông nghiệp**

Ngày càng có nhiều loài cây rừng, trong đó đa số là LSNG, được trồng trên đất nông nghiệp. Trong nhiều trường hợp cây cho LSNG đã được coi là cây nông nghiệp như cây Điều, Sơn, Sò... Ngược lại, có nhiều loài cây được trồng ở vùng nông nghiệp nhưng vẫn được coi